

CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VẠN TƯỜNG
Địa chỉ: 174 Lê Đình Lý, P. Hoà Thuận Tây, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

BẢN SAO

CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VẠN TƯỜNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2014

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Vạn Tường đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Trịnh Minh Phiếu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Ta	Thành viên
Ông Lê Đình Phúc	Thành viên
Ông Nguyễn Vĩnh Hùng	Thành viên
Ông Ngô Văn Sừ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Trịnh Minh Phiếu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Ta	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đình Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vĩnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Ngoại lương và các khoản phụ cấp theo lương, không một thành viên nào trong Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc có bất kỳ một khoản thu nhập nào khác từ một hợp đồng ký với Công ty hay một bên liên quan.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

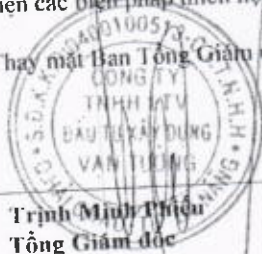
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Minh Phiếu
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2015

105432
CÔNG TY
TNHH
KIỂM TOÁN
VÀ
TÀI CHÍNH
VẠN TƯỜNG
V.T.A
14U-T



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ - ATAX
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN

Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng
Tel: 05113. 639 639 * Fax: 05113. 639 638
Email: atax@vnn.vn
Website: www.atax.vn

VPĐD: Lầu 4, Indochina Park Tower
4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM
Tel: 08.62556668 * Fax: 08.22200823
Email: atax_hcm@vnn.vn

Số: 87-T/15/C-ATAX

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Vạn Tường

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Vạn Tường (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12/03/2015, từ trang 5 đến trang 31 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như việc đánh giá tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Báo cáo tài chính năm 2013 được chúng tôi kiểm toán với ý kiến chấp nhận từng phần. Những hạn chế nêu trong báo cáo kiểm toán cho năm tài chính 2013 của Công ty vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến báo cáo tài chính năm 2014. Chúng tôi không thể khắc phục những hạn chế đã nêu bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác.

2. Tại ngày 31/12/2014 số dư khoản đầu tư vào dự án Thủy điện Thượng Nhật, công ty Thủy điện Miền Trung: 2.050.000.000 VND, Dự án này đã dừng hoạt động, khoản đầu tư này khó có khả năng thu tuy nhiên đơn vị chưa trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Chúng tôi không thu thập đủ bằng chứng để đánh giá tổn thất của khoản đầu tư này.
3. Tại ngày 31/12/2014, số dư công nợ Phải thu nội bộ và Phải trả nội bộ đối với các đội thi công đã dừng hoạt động với số tiền lần lượt là 6.226.107.282 VND và 1.080.120.558 VND. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện thu hồi số dư công nợ (bằng tiền hoặc tài sản) đối với các đội này. Bên cạnh đó, Báo cáo tài chính của các đội này cũng chưa được Công ty tổng hợp vào Báo cáo tài chính riêng kèm theo.
4. Công ty chưa xây dựng phương pháp ghi nhận doanh thu và chi phí hợp đồng xây dựng theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 15- Hợp đồng xây dựng. Giá vốn hoạt động xây dựng của một số công trình được ghi nhận theo giá trị ước tính.

Ngoài ra, Công ty chưa kiểm kê và xây dựng phương pháp ước tính giá trị sản xuất dở dang của hoạt động khai thác đá. Qua xem xét giá trị sản phẩm dở dang, chúng tôi thấy có một số công trình đang thi công có giá trị dở dang lớn hơn doanh thu còn được ghi nhận.

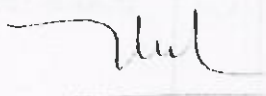
Đến ngày 31/12/2014, một số công trình thi công của Công ty có chi phí sản xuất kinh doanh dở dang lớn hơn doanh thu còn được ghi nhận với giá trị là 47.444.111.569 VND. Khoản chi phí này sẽ được bù đắp bằng giá trị doanh thu tăng lên do điều chỉnh giá của các Công trình này. Tuy nhiên, chúng tôi không thể thu thập đủ bằng chứng kiểm toán để đánh giá giá trị doanh thu tăng thêm từ quá trình điều chỉnh giá có đủ để bù đắp khoản chi phí nêu trên hay không cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trong Báo cáo tài chính năm 2014.

5. Tính đến ngày 31/12/2014 số dư các khoản phải thu khác trên Báo cáo tài chính của Chi nhánh Hồ Chí Minh là 12.783.073.766 VND. Chúng tôi không có đủ bằng chứng để xác định tính đúng đắn của khoản nợ phải thu nêu trên.
6. Một số công trình đã hoàn thành và được nghiệm thu khối lượng từng phần nhưng Công ty chưa kết chuyển chi phí cũng như chưa ghi nhận doanh thu với số tiền 60.357.786.096 VND. Hầu hết các công trình xuất hóa đơn hạch toán doanh thu chậm hơn so với thời điểm nghiệm thu thanh toán. Trong khi đó, Công ty đã ghi nhận doanh thu, kết chuyển chi phí SXKD của một số hạng mục công trình khi chưa có đủ hồ sơ nghiệm thu, quyết toán với số tiền là 20.741.427.315 VND.
7. Như được trình bày tại Thuyết minh số V.20, nhiều khoản nợ phải thu, phải trả chưa được đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2014. Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để đảm bảo tính đúng đắn của các khoản công nợ chưa được xác nhận cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trong Báo cáo tài chính.
8. Năm 2014, Công ty hạch toán xử lý công nợ không thu hồi được, công nợ không còn phải trả và khoản chênh lệch công nợ nội bộ vào chi phí khác, thu nhập khác theo Biên bản họp Hội đồng thành viên ngày 31/12/2014 với số tiền lần lượt là 3.684.350.998 VND và 8.741.758.833 VND. Ngoài ra, Công ty cũng đã ghi nhận vào doanh thu và thu nhập khác một khoản tiền là 2.590.618.251 VND.
Do không có đủ thông tin liên quan đến các khoản chi phí, thu nhập nêu trên nên chúng tôi không đưa ra ý kiến đối với việc xử lý, ghi nhận vào báo cáo tài chính các khoản mục này.
9. Nhiều khoản nợ phải thu khách hàng quá hạn thanh toán nhưng Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định. Số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập thêm là 23.474.489.003 VND.
10. Như trình bày tại Thuyết minh số V.17, Công ty hạch toán khoản tiền nộp chỉ tiêu năm 2014 cho Quân khu V và Bộ Quốc phòng vào lợi nhuận chưa phân phối năm 2014 theo hướng dẫn tại Công văn số 3159/HD-CTC-TCĐN ngày 30 tháng 10 năm 2012 của Cục Tài chính Bộ Quốc phòng. Việc phân phối này chưa phù hợp với quy định về phân phối lợi nhuận nêu tại Điều lệ Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Vạn Tường tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên



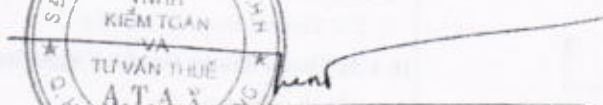
Võ Thị Thu

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1702-2013-105-1*

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX



Phó Giám đốc



Trần Thị Thanh Tiếng

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0819-2013-105-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÀU B01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		747.964.993.865	692.563.775.835
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		83.901.079.663	62.857.761.054
1. Tiền	111	V.01	48.901.079.663	41.057.761.054
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	35.000.000.000	21.800.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		273.010.284.344	234.841.082.175
1. Phải thu của khách hàng	131		207.341.749.517	180.967.514.791
2. Trả trước cho người bán	132		35.826.123.876	32.814.451.453
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		7.037.803.088	9.725.004.299
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	36.193.401.776	19.517.760.200
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(13.388.793.913)	(8.183.648.568)
IV. Hàng tồn kho	140		378.430.273.394	374.379.730.695
1. Hàng tồn kho	141	V.04	378.520.438.144	374.469.895.445
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(90.164.750)	(90.164.750)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.623.356.464	20.485.201.911
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		452.145.682	309.621.960
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		917.081.120	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	7.826.298.377	4.713.698.504
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	3.427.831.285	15.461.881.447

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		202.053.656.570	184.912.157.842
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		185.967.375.506	173.781.935.266
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	58.868.568.709	56.269.909.266
- Nguyên giá	222		155.058.600.078	143.544.280.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(96.190.031.369)	(87.274.371.284)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	-	102.007.900
- Nguyên giá	225		-	1.020.079.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(918.071.100)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	116.073.318.000	116.098.761.990
- Nguyên giá	228		116.715.989.130	116.715.989.130
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(642.671.130)	(617.227.140)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	11.025.488.797	1.311.256.110
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		9.851.182.573	3.341.182.573
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	10.760.000.000	4.250.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(908.817.427)	(908.817.427)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.235.098.491	7.789.040.003
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	5.932.395.436	7.575.750.003
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		302.703.055	213.290.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		950.018.650.435	877.475.933.677

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		709.040.423.193	642.846.305.549
I. Nợ ngắn hạn	310		701.004.037.841	637.385.963.049
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	128.218.765.816	110.760.221.639
2. Phải trả người bán	312		133.127.463.368	94.436.386.954
3. Người mua trả tiền trước	313		189.999.757.611	230.872.932.052
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	15.265.778.209	12.541.579.063
5. Phải trả người lao động	315		26.299.618.551	31.691.867.698
6. Chi phí phải trả	316	V.15	933.960.714	5.738.205.432
7. Phải trả nội bộ	317		1.080.120.558	5.358.965.956
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	186.759.143.308	128.966.747.565
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		12.631.947.934	11.927.002.344
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.687.481.772	5.092.054.346
II. Nợ dài hạn	330		8.036.385.352	5.460.342.500
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.000.000.000	1.000.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	7.036.385.352	4.460.342.500
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		239.611.778.916	233.086.294.580
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	239.611.778.916	233.086.294.580
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		222.974.182.963	219.914.027.498
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.655.321.739	9.540.113.907
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		982.274.214	961.320.402
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	670.832.773
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		5.000.000.000	2.000.000.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.19	1.366.448.326	1.543.333.548
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		950.018.650.435	877.475.933.677



Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập biểu



Ngô Văn Sửu
Kế toán trưởng

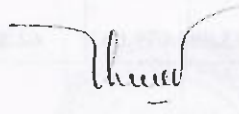


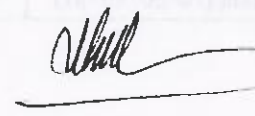
Trịnh Minh Phiến
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 12/03/2015


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2014

MẪU B02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		783.688.458.775	743.068.905.168
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	315.177.497
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	783.688.458.775	742.753.727.671
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	712.565.383.965	672.335.431.308
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		71.123.074.810	70.418.296.363
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.330.856.242	3.642.438.822
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.478.685.050	12.450.298.511
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.478.685.050	12.450.298.511
8. Chi phí bán hàng	24		2.076.226.661	2.482.942.600
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		52.914.639.730	50.350.601.232
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		8.984.379.611	8.776.892.842
11. Thu nhập khác	31	VI.5	17.435.844.299	12.782.832.482
12. Chi phí khác	32	VI.6	7.641.552.797	3.108.389.477
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		9.794.291.502	9.674.443.005
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.778.671.113	18.451.335.847
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4.509.303.875	4.554.646.419
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.269.367.238	13.896.689.428
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	147.583.210
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		14.269.367.238	13.749.106.218


Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập biểu


Ngô Văn Sửu
Kế toán trưởng


Trịnh Minh Phiếu
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 12/03/2015

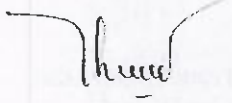
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.778.671.113	18.451.335.847
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		10.649.484.746	13.995.665.712
- Các khoản dự phòng	03		5.205.145.345	303.161.117
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.109.477.084)	(2.755.367.746)
- Chi phí lãi vay	06		9.567.728.880	12.648.615.725
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		42.091.553.000	42.428.912.201
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		(112.206.553.942)	(2.026.650.635)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(5.524.887.048)	34.553.352.422
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		83.896.775.381	(84.551.707.007)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		2.184.660.199	(261.773.044)
- Tiền đã trả lãi vay	13		(1.512.320.421)	(5.521.700.388)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.474.396.147)	(4.785.205.333)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		20.548.402.890	13.319.536.388
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(9.195.242.069)	(21.581.655.864)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.807.991.843	(28.477.170.350)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn	21		(13.669.304.571)	(9.357.190.967)
2. Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ và TS dài hạn	22		538.181.818	1.837.758.136
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.510.000.000)	(900.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		846.416.650	1.158.396.958
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.794.706.103)	(9.996.258.329)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.000.000.000	100.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		264.573.570.603	208.578.200.224
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(241.348.757.024)	(225.429.728.934)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(47.197.500)	(188.790.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36		(147.583.210)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		25.030.032.869	(13.940.318.710)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		21.043.318.609	(52.413.747.389)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		62.857.761.054	115.271.508.443
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		83.901.079.663	62.857.761.054


Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập biểu


Ngô Văn Sửu
Kế toán trưởng



Trịnh Minh Phiếu
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 12/03/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI

MÀU B 09 – DN/HN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Vạn Tường (gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc chuyển đổi Công ty Vạn Tường thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoạt động dưới hình thức Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 2357/QĐ-BQP ngày 21/07/2009 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty được phép hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400100513 cấp lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2009, thay đổi lần thứ 5 (lần thay đổi gần nhất) ngày 31 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 105.000.000.000 VND.

Trụ sở giao dịch của Công ty đóng tại số 174 Lê Đình Lý, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc là các Xí nghiệp, chi nhánh như sau:

- Xí nghiệp 103;
- Xí nghiệp 203;
- Xí nghiệp 109;
- Xí nghiệp 209;
- Xí nghiệp 309;
- Xí nghiệp 491;
- Xí nghiệp Khảo sát thiết kế;
- Chi nhánh Hà Nội;
- Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, Công ty còn có các Đội thi công công trình xây lắp.

Các công ty con được hợp nhất:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết
Công ty CP Vatuco 309	174 Lê Đình Lý, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Bất động sản	84%
Công ty TNHH MTV Vatuco 378	77 Duy Tân, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Xây dựng	100%

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- San lấp mặt bằng; Khảo sát thiết kế và tư vấn xây dựng; Trang trí nội ngoại thất;
- Khảo sát, dò tìm, xử lý bom mìn, vật nổ; Khai thác đá, sản xuất xi măng và các loại vật liệu xây dựng;
- Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Duy tu, tôn tạo, sửa chữa, nâng cấp các công trình bảo tồn, bảo tàng và di tích lịch sử văn hóa;
- Dịch vụ nhà khách, kinh doanh nhà; Đào tạo nghề

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21-Trình bày báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Xác định nguyên giá trong một số trường hợp sau đây:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU B 09 – DN/HN

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

	Năm 2014 (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị	2 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	3 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6
Tài sản cố định khác	6

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến. Xác định nguyên giá trong các trường hợp:

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 3 - 5 năm.

4. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

5. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ Tổng Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

6. Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào Công ty liên kết theo giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

8. Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các phí phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

9. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu.

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÁU B 09 – DN/HN

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn:

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế sẽ không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản chi phí phải trả tại Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay, chi phí trích trước cho công trình.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác", gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thương thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu chuyển nhượng Bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng Bất động sản được ghi nhận khi Bất động sản đã được bàn giao cho khách hàng và hoàn tất các thủ tục pháp lý về chuyển quyền sử dụng đất.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất cố định hiện tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.744.207.621	2.885.863.242
Tiền gửi ngân hàng	46.156.872.042	38.171.897.812
Cộng	48.901.079.663	41.057.761.054

2. Các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn - Ngân hàng Cổ Phần Nam Việt	-	17.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	4.800.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN - CN Đà Nẵng	5.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	30.000.000.000	-
Cộng	35.000.000.000	21.800.000.000

3. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu đội của các xí nghiệp	25.210.413.935	12.108.235.774
Phải thu khác của các xí nghiệp	151.910.044	83.555.700
Phải thu khác của văn phòng công ty	484.959.508	741.702.008
Công ty CP XD CTGT Đà Nẵng	1.427.481.000	-
Khoản chi các chế độ BHXH chờ quyết toán	793.298.567	231.176.933
XN 491- tiền thuế GTGT, thuế TNDN	511.325.475	380.176.395
Công ty TNHH ĐT & XD Khoa Dũng	1.500.000.000	1.500.000.000
Ban điều hành CT Cam Lộ-Tùy Loan	413.395.790	-
Cục hậu cần Quân khu 5	289.924.936	289.924.936
Xí nghiệp 309	-	230.000.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng XNK Anh Đức	500.000.000	-
Công ty TNHH Hòa Phong	3.000.000.000	2.000.000.000
Xí nghiệp 209-T/c Trụ sở làm việc công ty	924.094.000	-
Phải thu khác của công ty Vatuco 378	494.785.421	1.052.988.454
Phải thu đội của công ty Vatuco 309	491.813.100	900.000.000
Cộng	36.193.401.776	19.517.760.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.553.146.005	3.089.087.473
Công cụ, dụng cụ	28.550.000	14.272.728
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	366.305.832.329	355.125.219.208
Thành phẩm	5.876.087.274	9.800.940.838
Hàng hoá	756.822.536	6.440.375.198
Cộng giá gốc hàng tồn kho	378.520.438.144	374.469.895.445

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	5.834.753.387	2.836.827.540
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.991.544.990	1.876.870.964
Cộng	7.826.298.377	4.713.698.504

6. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	3.684.321.658
Tạm ứng	2.318.528.205	2.597.439.268
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.109.303.080	9.180.120.521
Cộng	3.427.831.285	15.461.881.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÁU B 09 – DN/HN

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	43.714.453.975	70.854.618.599	27.435.076.510	1.540.131.466	143.544.280.550
Tăng trong năm	114.743.241	12.090.600.066	2.694.624.455	-	14.899.967.762
- Mua sắm mới	114.743.241	11.898.047.274	2.694.624.455	-	14.707.414.970
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	192.552.792	-	-	192.552.792
Giảm trong năm	-	2.360.231.537	1.025.416.697	-	3.385.648.234
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.435.826.833	1.025.416.697	-	2.461.243.530
- Chuyển thành công cụ, dụng cụ	-	924.404.704	-	-	924.404.704
Số dư cuối năm	43.829.197.216	80.584.987.128	29.104.284.268	1.540.131.466	155.058.600.078
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.260.196.366	50.517.036.458	21.108.692.348	1.388.456.112	87.274.371.284
Tăng trong năm	2.429.630.045	5.764.269.963	3.284.725.651	63.486.197	11.542.111.856
- Trích khấu hao	2.429.630.045	4.744.190.963	3.284.725.651	63.486.197	10.522.032.856
Giảm trong năm	-	1.601.035.074	1.025.416.697	-	2.626.451.771
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.432.523.800	1.025.416.697	-	2.457.940.497
- Chuyển thành công cụ, dụng cụ	-	168.511.274	-	-	168.511.274
Số dư cuối năm	16.689.826.411	54.680.261.347	23.368.001.302	1.451.942.309	96.190.031.369
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	29.454.257.609	20.337.592.141	6.326.384.162	151.675.354	56.269.909.266
Tại ngày cuối năm	27.139.370.805	25.904.725.781	5.736.282.966	88.189.157	58.868.568.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÁU B 09 – DN/HN

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
Số dư đầu năm	1.020.079.000	1.020.079.000
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	918.071.100	918.071.100
- Khấu hao trong năm	102.007.900	102.007.900
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
Tại ngày đầu năm	102.007.900	102.007.900
Tại ngày cuối năm	-	-

Nguyên giá của tài sản cố định thuê tài chính được Công ty xác định bao gồm: Giá mua tài sản 999.000.000 VND, lệ phí trước bạ của Công ty cho thuê tài chính II: 20.079.000 VND, giá chọn mua cuối cùng: 1.000.000 VND.

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản CDVII khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	116.073.318.000	254.439.900	388.231.230	116.715.989.130
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	116.073.318.000	254.439.900	388.231.230	116.715.989.130
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	228.995.910	388.231.230	617.227.140
Tăng trong năm	-	25.443.990	-	25.443.990
- Trích khấu hao	-	25.443.990	-	25.443.990
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	254.439.900	388.231.230	642.671.130
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu năm	116.073.318.000	25.443.990	-	116.098.761.990
Tại ngày cuối năm	116.073.318.000	-	-	116.073.318.000

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Văn phòng, trụ sở Xí nghiệp 109	5.427.157.198	175.247.273
Văn phòng, trụ sở Xí nghiệp 209	3.643.807.636	218.926.866
Làm đường làm nền mỏ đá Đà Nẵng	317.720.670	-
Làm đường, nền mỏ Tĩnh Bắc	390.003.114	-
Làm đường, nền mỏ Chu Lai	432.835.142	-
CP tư vấn lập DADT Nhà khách Vạn Tường tại Gia Lai	45.192.000	45.192.000
HTKT KDC Vạn Tường-HM: Hệ thống điện chiếu sáng	-	10.545.455
Đầu tư xây dựng Trụ sở Xí nghiệp 309	768.773.037	66.411.387
Sửa chữa nhà ăn mỏ đá Đà Sơn - Xí nghiệp 309	-	74.933.129
Chi nhánh Hà Nội - Đầu tư mua xe ô tô	-	720.000.000
Cộng	11.025.488.797	1.311.256.110

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư dự án đường Hồ Chí Minh (La Sơn - Túy Loan)	8.710.000.000	2.200.000.000
Đầu tư xây dựng thủy điện Thượng Nhật	2.050.000.000	2.050.000.000
Cộng	10.760.000.000	4.250.000.000

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng - CN Hà Nội	246.558.735	290.073.871
Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng - CN HCM	102.865.949	181.288.414
Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng - XN 103	613.491.026	788.969.295
Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng - XN 203	550.147.069	1.189.665.932
Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng - XN 209	32.579.148	394.002.579
Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng - XN KSTK	26.932.954	-
Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng - VP công ty	8.713.234	32.530.092
Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng - XN 109	74.215.000	-
Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng - Đội 1	7.772.651	18.499.356
Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng - Đội 2	888.758.907	81.847.850
Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng - Công ty Vatuco 309	-	4.576.217
Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng - Công ty Vatuco 378	161.086.413	295.677.863
Mỏ đá Đà Sơn -Đà Nẵng	312.867.875	418.776.479
Mỏ đá Chu lai -Quảng Nam	435.565.416	448.773.333
Công cụ dụng cụ Xí nghiệp 309	110.201.411	167.214.644
Mỏ đá Tĩnh Bắc- Quảng Ngãi	1.333.498.394	1.660.984.517
Chi phí phân bổ công trình nhà điều hành cảng vụ Q. Ngãi	-	148.636.334
Chi phí đầu tư vào mỏ đá - XN 491	1.027.141.254	1.454.233.226
Cộng	5.932.395.436	7.575.750.003

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	128.218.765.816	110.760.221.639
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	128.218.765.816	110.760.221.639

(*) Chi tiết nợ vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Long Biên (CN HN)	12.061.105.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN HCM (CN HCM)	4.000.000.000	4.566.496.400
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Khánh Hòa (XN 203)	-	2.421.503.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Gia Lai (XN 103)	3.230.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đà Nẵng (XN 309)	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng ĐT & PT - CN Quảng Ngãi (XN 491)	-	8.686.074.705
Ngân hàng Đầu tư & phát triển - CN Đà Nẵng	54.179.736.340	37.538.928.428
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đà Nẵng	14.279.194.324	19.003.074.025
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	37.232.534.777	28.350.765.656
Vay cá nhân	1.236.195.375	3.193.379.425
Cộng	128.218.765.816	110.760.221.639

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT	11.479.726.522	8.738.681.944
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.903.738.771	3.754.157.017
Thuế TN cá nhân	42.180.136	48.740.102
Thuế tài nguyên	274.741.073	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	565.391.707	-
Cộng	15.265.778.209	12.541.579.063

15. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả - XN 203	128.581.688	377.316.193
Trích trước chi phí công trình trại chăn nuôi	285.000.909	285.000.909
Trích trước chi phí thi công lắp dựng màng phủ điều	193.050.000	-
Chi phí lãi vay phải trả - XN 309	16.626.944	14.541.160
Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ - XN 309	18.000.000	-
Trích trước chi phí công trình XN 209	-	711.503.098
Trích trước chi phí công trình Mũi Sừng Cà Ná NT	-	1.706.149.527
Trích trước chi phí xây dựng hạ tầng DA 387	292.701.173	2.643.694.545
Cộng	933.960.714	5.738.205.432

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thừa chờ giải quyết (*)	187.117.982	936.759.870
Kinh phí công đoàn	1.094.084.120	1.771.291.406
Bảo hiểm xã hội	(102.522.638)	(90.509.722)
Bảo hiểm y tế	174.525.335	184.051.193
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.900.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (**)	147.846.054.936	86.100.981.249
Bảo hiểm thất nghiệp	(208.499)	(854.569)
Dư Có TK 1388 - Phải trả Đội của các XN & Đội của 378	35.660.092.072	40.065.028.138
Cộng	186.759.143.308	128.966.747.565

(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác và dư Có Tk 1388 bao gồm:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cục Tài chính - Bộ Quốc phòng	20.000.000.000	20.000.000.000
Bảo hiểm xã hội - Bộ Quốc phòng	5.116.429.900	3.461.228.888
CTY CP Kháng sản và năng lượng An Phú(Lê Ngọc Ân)	21.341.000.000	-
Tổng đội TNXP Trường Sơn	6.510.000.000	-
Phải trả khác của các xí nghiệp	3.948.492.472	9.163.366.354
CQ Điều tra hình sự QK5	540.000.000	-
Phải trả khác của Văn phòng công ty	1.154.039.137	800.599.467
Các khoản chờ giải quyết	20.155.915.149	1.187.353.447
Tiền thuê đất phải nộp CTC/BQP	581.440.036	-
Chỉ tiêu các gói thầu đường tuần tra biên giới	6.322.974.790	5.085.314.929
Phòng tài chính quân khu 5	38.414.013.638	44.816.591.884
Cục Hậu cần Quân khu 5	22.081.954.000	-
Phải trả các quỹ	328.978.739	185.178.010
Tụ sở & KDC Vạn Tường - chi phí CSHT chưa thi công	1.187.354.502	1.187.354.502
Phải trả khác của công ty 378	163.462.573	213.993.768
Cộng	147.846.054.936	86.100.981.249

17. Vay dài hạn và nợ dài hạn

a/Vay dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng ĐT & PT - CN Quảng Ngãi (XN 491)	826.411.014	296.500.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	6.209.974.338	2.775.000.000
Ngân hàng Đầu tư & phát triển - CN Đà Nẵng	-	1.247.250.000
Cộng	7.036.385.352	4.318.750.000

(i) Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi: Tổng số: 826.411.014 VND. Không có nợ quá hạn

(ii) Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng: Tổng số: 6.209.974.338 VND. Không có nợ quá hạn.

b/ Nợ dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ thuê tài chính	-	141.592.500
	-	141.592.500

CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VẠN TƯỚNG
Số 174 Lê Đình Lý, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MAU B 09 – DN/HN

18. **Vốn chủ sở hữu**

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	VND	VND					
Số dư đầu năm trước	218.929.054.117	4.425.759.037	5.525.947.297	1.562.193.525	-	230.442.953.976	
Tăng vốn từ công ty 378	984.973.381	(984.973.381)	-	-	-	-	
Lãi trong năm	-	-	-	13.749.106.218	-	13.749.106.218	
Phân phối lợi nhuận	-	2.570.468.803	-	(8.604.330.328)	-	(6.033.861.525)	
Tăng trong năm	-	3.613.119.297	-	778.765.269	2.000.000.000	6.391.884.566	
Giảm trong năm	-	(84.259.849)	(4.564.626.895)	(6.814.901.911)	-	(11.463.788.655)	
Số dư cuối năm trước	219.914.027.498	9.540.113.907	961.320.402	670.832.773	2.000.000.000	233.086.294.580	
Chuyển từ vốn NSQP cấp	2.000.000.000	-	-	-	(2.000.000.000)	-	
Tăng vốn từ Công ty 378	389.322.692	-	-	(389.322.692)	-	-	
Tăng vốn từ Công ty 309	670.832.773	-	-	(670.832.773)	-	-	
Lãi trong năm	-	-	-	14.269.367.238	-	14.269.367.238	
Phân phối lợi nhuận 2013	-	1.132.197.181	-	(4.682.410.216)	-	(3.550.213.035)	
Tăng trong năm	-	84.259.849	211.490.489	-	5.000.000.000	5.295.750.338	
Giảm trong năm (*)	-	(101.249.198)	(190.536.677)	(9.197.634.330)	-	(9.489.420.205)	
Số dư cuối năm nay	222.974.182.963	10.655.321.739	982.274.214	-	5.000.000.000	239.611.778.916	

(*): Khoản tiền giảm lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

Hạch toán tiền nộp chi tiêu 7% ra phá bom mine năm 2014 cho Bộ Quốc phòng: 5.448.226.990 VND.

- Trích nộp chi tiêu 2% Đường TTBG cho Quân khu năm 2014: 311.193.638 VND

- Hạch toán tiền nộp chi tiêu năm 2014 cho Quân khu V với số tiền là 3.300.000.000 VND.

- Bù lỗ năm trước của Đội 2: 138.213.702 VND.

Các khoản tiền nộp chi tiêu này không phù hợp với quy định về phân phối lợi nhuận nêu tại Điều lệ Công ty. Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014, việc phân phối này chưa được Hội đồng thành viên Công ty thông qua.

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (gần nhất)		Vốn đầu tư thực tế			
			31/12/2014		31/12/2013	
	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %
Bộ Quốc phòng	105.000.000.000	100%	222.974.182.963	100%	219.914.027.498	100%
Cộng	<u>105.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>222.974.182.963</u>	<u>100%</u>	<u>219.914.027.498</u>	<u>100%</u>

Tổng vốn đầu tư thực tế của Chủ sở hữu tại ngày 31/12/2014 cao hơn mức vốn ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhưng Công ty chưa thực hiện điều chỉnh lại cho phù hợp.

19. Lợi ích của cổ đông thiểu số

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.100.000.000	1.100.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	75.911.649	84.259.849
Quỹ dự phòng tài chính	190.536.677	211.490.489
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	147.583.210
Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày cuối năm	<u>1.366.448.326</u>	<u>1.543.333.548</u>

20. Thông tin về tình hình xác nhận công nợ

Tổng số nợ phải thu, nợ phải trả và nợ vay chưa được đối chiếu, xác nhận tại ngày 31/12/2014 lần lượt là 214.139.058.541 VND, 324.648.795.713 VND và 3.036.195.375 VND. Công ty đang tiếp tục bổ sung hồ sơ xác nhận công nợ sau ngày phát hành Báo cáo tài chính này.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu:	783.688.458.775	743.068.905.168
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	664.154.536.294	594.968.712.039
+ Doanh thu rà phá bom mìn	56.936.315.596	70.895.498.542
+ Doanh thu bán thành phẩm	42.358.234.735	33.619.004.422
+ Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất	7.225.628.087	1.711.590.207
+ Doanh thu khoan đá, nổ mìn, vận chuyển	2.091.921.525	9.410.287.903
+ Doanh thu chuyển nhượng Bất động sản	9.532.233.259	27.974.823.358
+ Doanh thu khác	1.389.589.279	4.488.988.697
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	315.177.497
Doanh thu thuần	<u>783.688.458.775</u>	<u>742.753.727.671</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
+ Giá vốn hợp đồng xây dựng	616.548.613.339	558.726.738.641
+ Giá vốn rà phá bom mìn	41.767.380.842	54.080.840.817
+ Giá vốn bán thành phẩm	39.137.096.328	26.950.642.709
+ Giá vốn chuyển quyền sử dụng đất	5.683.552.662	1.439.892.941
+ Giá vốn khoan đá, nổ mìn, vận chuyển	2.042.528.108	6.390.556.266
+ Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	7.268.449.050	23.038.975.669
+ Giá vốn hoạt động khác	117.763.636	1.707.784.265
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	712.565.383.965	672.335.431.308

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.330.856.242	3.377.661.278
Lãi nhận được do chủ đầu tư trả chậm	-	264.777.544
Cộng	2.330.856.242	3.642.438.822

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	9.478.685.050	12.450.298.511
Cộng	9.478.685.050	12.450.298.511

5. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ tiền điện cho công ty Kwang Dong	858.412.929	37.602.216
Thu các đơn vị trực thuộc (khấu hao, lãi vay....)	63.989.352	63.989.352
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	2.154.301.818	1.087.272.728
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	560.735.157	2.033.159.382
Thu nhượng bán, thanh lý tài sản	1.529.683.179	2.734.631.683
Thu nhập từ nổ mìn, vận chuyển đá	743.440.433	-
Xử lý công nợ không phải trả	8.741.758.833	677.407.281
Hoàn nhập quỹ lương dự phòng	155.063.028	181.307.952
Xác định lãi CT: Phong Bắc (Đội 11 cũ)	23.534.729	-
Thu tiền lãi bán 2 lô đất đường Lê Hồng Phong	1.281.527.342	-
Hoàn nhập chi phí đền bù khu đất đường Nguyễn Chánh	-	3.071.416.550
Thu nhập khác thu chi tiêu các công trình rà phá bom mìn	-	1.261.313.464
Các khoản thu nhập khác	1.323.397.499	1.634.731.874
Cộng	17.435.844.299	12.782.832.482

6. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tiền điện công ty Kwang Dong	788.506.859	37.602.216
Chi phí nổ mìn, vận chuyển đá	427.975.168	-
Bị phạt thuế, truy thu thuế	539.287.497	409.052.402
Xử lý số liệu công nợ	3.684.351.285	1.004.163
Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản	647.161.305	1.111.945.850
Nộp tiền thuế GTGT không được khấu trừ công trình đã hoàn thành	38.765.000	-
Chi phí vượt định mức giao khoán - XN 203	346.624.110	-
Chi phí mỏ đá Tĩnh Bắc	601.651.361	989.777.313
Chi phí mỏ đá Sơn Tây	407.727.846	-
Chi phí khác	159.502.366	559.007.533
Cộng	7.641.552.797	3.108.389.477

Trong năm, Công ty hạch toán xử lý công nợ không thu hồi được, công nợ không còn phải trả vào chi phí khác, thu nhập khác theo Biên bản họp Hội đồng thành viên ngày 31/12/2014 với số tiền lần lượt là 3.684.350.998 VND và 8.741.758.758.833 VND.

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	18.778.671.113	18.451.335.847
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	1.856.378.383	486.594.615
Lãi nội bộ trong Tài sản	471.165.541	-
Chi phí lãi vay tương ứng với số vốn góp còn thiếu	129.365.657	-
Chi phí khấu hao TSCD không đúng quy định	-	-
Chi phí vượt định mức giao khoán	346.624.110	-
Các khoản truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí	569.623.567	409.052.402
Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế TNDN	38.765.000	37.660.000
Chi phí tiền lương, tiền công không được tính vào chi phí hợp lý	68.369.508	39.882.213
Chi phí trên 20 triệu không thanh toán qua ngân hàng	232.465.000	-
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	138.213.702	711.498.030
Lợi nhuận từ hoạt động không chịu thuế TNDN	-	696.596.119
Lợi nhuận Đội 2	138.213.702	14.901.911
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	20.496.835.794	18.226.432.432
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	20.496.835.794	18.226.432.432
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (chưa tính số được giảm)	4.509.303.875	4.556.608.114
Giảm tiền thuế TNDN nộp vượt năm 2012	-	1.961.695
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	4.509.303.875	4.554.646.419

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dự nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và vốn nhận ủy thác đầu tư phải trả (nếu có) trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn (thuộc chủ sở hữu của các cổ đông (bao gồm phần vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính tại ngày kết thúc niên độ như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản vay và vốn nhận ủy thác đầu tư	135.255.151.168	115.220.564.139
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	83.901.079.663	62.857.761.054
Nợ thuần	51.354.071.505	52.362.803.085
Vốn chủ sở hữu	239.611.778.916	233.086.294.580
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	21,43%	22,46%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.901.079.663	62.857.761.054
Phải thu khách hàng và phải thu khác	230.146.357.380	192.301.626.423
Dầu tư ngắn hạn	-	-
Dầu tư dài hạn	9.851.182.573	3.341.182.573
Tài sản tài chính khác	1.412.006.135	9.393.410.521
Tổng cộng	325.310.625.751	267.893.980.571
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	135.255.151.168	115.220.564.139
Phải trả người bán và phải trả khác	320.886.606.676	224.403.134.519
Chi phí phải trả	933.960.714	5.738.205.432
Tổng cộng	457.075.718.558	345.361.904.090

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể việc xác định giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có thể có được lãi suất có lợi cho công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý dựa trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.901.079.663		83.901.079.663
Phải thu khách hàng và phải thu khác	230.146.357.380		230.146.357.380
Đầu tư ngắn hạn	-		-
Đầu tư dài hạn	-	9.851.182.573	9.851.182.573
Tài sản tài chính khác	1.109.303.080	302.703.055	1.412.006.135
Tổng cộng	315.156.740.123	10.153.885.628	325.310.625.751
Tại ngày 31/12/2014			
Các khoản vay	128.218.765.816	7.036.385.352	135.255.151.168
Phải trả người bán và phải trả khác	319.886.606.676	1.000.000.000	320.886.606.676
Chi phí phải trả	933.960.714		933.960.714
Tổng cộng	449.039.333.206	8.036.385.352	457.075.718.558
Chênh lệch thanh khoản thuần	(133.882.593.083)	2.117.500.276	(131.765.092.807)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và thu tiền từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty.

3. Giao dịch và số dư các bên liên quan

a/ Giao dịch với bên có liên quan

Giao dịch vay mượn tiền

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mượn kinh phí hoạt động Phòng tài chính Quân Khu 5	11.639.385.000	36.420.281.409
Mượn kinh phí HĐ SXKD Cục hậu cần Quân Khu 5	22.081.954.000	-
Mượn kinh phí hoạt động Cục tài chính Bộ Quốc phòng	-	10.000.000.000
	33.721.339.000	46.420.281.409

Giao dịch trả tiền vay, mượn

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trả kinh phí hoạt động Phòng tài chính Quân Khu 5	33.251.040.943	49.596.864.525
Trả kinh phí hoạt động Cục tài chính Bộ Quốc phòng	-	10.000.000.000
	33.251.040.943	59.596.864.525

***Thu nhập của Ban Giám đốc**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Giám đốc Công ty mẹ	1.743.360.000	1.485.022.116
Thu nhập của Ban Giám đốc Công ty CP Vatuco 309	724.651.001	710.482.340
Thu nhập của Ban Giám đốc Công ty TNHH Vatuco 378	564.574.988	613.322.760
Cộng	3.032.585.989	2.808.827.216

b/ Số dư với bên liên quan

Các khoản phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cục hậu cần Quân Khu 5	22.081.954.000	-
Phòng Tài chính Quân Khu 5	38.414.013.638	44.816.591.884
Cục tài chính Bộ Quốc phòng	5.116.429.900	20.000.000.000
Cộng	65.612.397.538	64.816.591.884

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

- Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động xây dựng VND	Hoạt động kinh doanh bất động VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	773.528.395.284	12.490.919.733	786.019.315.017
Chi phí bộ phận trực tiếp	764.609.847.002	12.425.088.404	777.034.935.406
Chi phí không phân bổ	-	-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8.918.548.282	65.831.329	8.984.379.611
Tài sản bộ phận trực tiếp	925.643.992.940	24.374.657.495	950.018.650.435
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản	925.643.992.940	24.374.657.495	950.018.650.435
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	693.076.668.525	15.963.754.668	709.040.423.193
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	693.076.668.525	15.963.754.668	709.040.423.193

- Theo khu vực địa lý: Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.

Công ty đã lập lại Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 theo số liệu của Kiểm toán Nhà nước. Số liệu các chỉ tiêu này khác so với số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán, như sau:

Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Mã số	Số dư 01/01/2014 Trình bày lại	Số dư 31/12/2013 Đã trình bày	Chênh lệch
1. Phải thu của khách hàng	131	180.967.514.791	179.529.741.679	1.437.773.112
2. Hàng tồn kho	141	374.469.895.445	382.001.676.515	(7.531.781.070)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	1.311.256.110	1.331.256.110	(20.000.000)
4. Người mua trả tiền trước	313	230.872.932.052	239.324.697.930	(8.451.765.878)
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12.541.579.063	11.892.547.160	649.031.903
6. Chi phí phải trả	316	5.738.205.432	5.026.702.334	711.503.098
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.092.054.346	4.632.196.483	459.857.863
8. Quỹ đầu tư phát triển	417	9.540.113.907	9.022.748.851	517.365.056

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 (Trình bày lại)	Năm 2013	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	743.068.905.168	734.078.415.177	8.990.489.991
4. Giá vốn hàng bán	11	672.335.431.308	664.072.147.140	8.263.284.168
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	70.418.296.363	69.691.090.540	727.205.823
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30	8.776.892.842	8.049.687.019	727.205.823
11. Thu nhập khác	31	12.782.832.482	12.351.013.930	431.818.552
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40	9.674.443.005	9.242.624.453	431.818.552
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	18.451.335.847	17.292.311.472	1.159.024.375
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	13.896.689.428	12.919.466.509	977.222.919
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	147.583.210	147.583.210	(0)
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62	13.749.106.218	12.771.883.299	977.222.919

Thùy
Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập biểu

Sử
Ngô Văn Sử
Kế toán trưởng

Triệu
Trịnh Minh Triệu
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 12/03/2015

CHỨNG THỰC

Bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực 000260 Quyển số 01201-8CT/BS

Ngày 08-02-2015

**UBND PHƯỜNG HÒA THUAN ĐÔNG
QUẬN HẢI CHÂU, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Khoa Diệu Thanh**